

Lịch Sử Võ Học Việt Nam

Vũ Đức

Kể từ ngày Hồng Bàng lập quốc cho đến nay, nước Việt Nam đã có gần năm ngàn năm lịch sử (kể từ năm Nhâm Tuất 2879 trước Thiên Chúa), trải qua mười tám đời vua Hùng Vương cho đến các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý Trần, Nguyễn,... nước Việt Nam đã chịu biết bao nổi thăng trầm lịch sử của các thời thịnh trị và loạn lạc. Để giữ vững đất nước, tự vệ chống ngoại xâm từ phương bắc và mở mang bờ cõi lấn chiếm về phương nam, tổ tiên Việt Nam cũng đã khéo léo phối hợp trong việc xử "VĂN" dùng "VÕ", để tạo nên được một dãy giang san cảm tú như ngày hôm nay. Do đó, người xưa đã có câu:

Văn quan cầm bút an thiên hạ,
Võ tướng đề đao định thái bình.

Qua hai câu trên, chứng tỏ rằng người xưa chẳng những học văn mà còn chú trọng đến việc rèn luyện võ thuật để chống giặc, dẹp loạn, ngõ hầu mang lại thanh bình cho xứ sở. Nhìn chung vào toàn bộ lịch sử tranh đấu của dân tộc Việt Nam, nền võ học Việt Nam đã đóng một vai trò rất quan trọng, trong vận mạng thịnh suy của đất nước. Bởi vì, những vị anh hùng dân tộc, phần lớn đều xuất thân từ giới võ học, đã tiên phong mang tài thao lược võ dũng và võ trí để góp công vào cuộc lập quốc và kiến quốc. Do đó, để tìm hiểu lịch sử võ học Việt Nam, chúng tôi xin được căn cứ trên bối cảnh lịch sử và thứ tự thời gian, trong bộ "Việt Nam sử lược", của học giả Trần Trọng Kim làm căn bản, để phân chia lịch sử võ học Việt Nam ra làm bốn thời kỳ chính yếu như sau: Thượng cổ thời đại, Bắc thuộc thời đại, Tự chủ thời đại, và Cận kim thời đại.

I. THƯỢNG CỔ THỜI ĐẠI (2879 - 110 TRƯỚC THIÊN CHÚA)

Căn cứ vào lịch sử tiến hóa của nhân loại, võ học đã có một nguồn gốc sâu xa trong quá khứ, từ khi con người còn sống trong các hang động, chỉ biết ăn sống thịt thú rừng, cây cỏ, và sự sinh hoạt còn quá phôi thai, rời rạc.

Đó là thời tiền sử, theo các nhà khảo cổ học, thời tiền sử được chia ra làm bốn thời kỳ chính: Thời cự thạch (thời đá đẽo), thời trung thạch (thời đá mài), và thời kim khí.

Trong thời cự thạch (đá đẽo), khởi đầu vì bản năng sinh tồn, trong cảnh sống chống chọi với thiên nhiên, mà con người đã biết vận dụng sức mạnh lao động của thể xác để tự vệ và tranh đấu với các loại vật sống chung quanh mình. Từ đó, các động tác và các dụng cụ thô sơ dùng làm khí giới, để chiến đấu của thời khai nguyên đã được chớm nở. Mặc dù, trong thời tiền sử con người chưa biết dùng chữ viết để ghi chép lại những biến cố xảy ra trong cuộc sống hàng ngày, nhưng các nhà khảo cổ cũng đã tìm hiểu được sự sinh hoạt của nhân loại vào thời xa xưa qua những di tích còn để lại.

Riêng tại Việt Nam, những di tích thuộc vào thời cự thạch (đá đẽo) như các món binh khí: búa, rìu, dao, nạo, dùi, cào,... làm bằng loại đá đẽo đã được các nhà khảo cổ Việt Nam tìm thấy tại các vùng đất Thanh hóa, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, thuộc miền Bắc Việt Nam. Ở hang Thượng Phú thuộc miền Trung Việt Nam, nhà khảo cổ M. Colani đã tìm thấy được những hình ảnh khắc vẽ trên vách đá, giống như một người thợ săn tay đang cầm cây lao để nhắm hướng lên một con chim đang bay lượn trên không trung, trong khi ở bên dưới là hình ảnh của những chiếc đầu có sừng. Ngoài ra, xuyên qua những bức tranh họa trên da thú rừng hoặc được khắc trên những phiến đá được lưu trữ tại các viện bảo tàng Việt Nam, chúng ta còn nhận thấy được hình ảnh của những chiếc thạch côn trong thời đại đá đẽo. Với những di tích vừa kể trên cũng đã nói lên được một phần nào sự liên quan đến khoa chiến đấu của tổ tiên Việt Nam trong thời đó.

Đến thời đại trung thạch (đá mài) con người vẫn nhờ vào võ công của mình để làm phương tiện mưu sinh căn bản cho cá nhân và gia đình, rồi dần dần với đà tiến bộ biết cách trồng trọt, nuôi , con người đã tạo được sự bảo đảm về mặt thực phẩm, rồi sự sinh sản gia tăng, con người mới bắt đầu sống định cư, thành tập đoàn dưới hình thức bộ lạc. Theo quan điểm của các nhà khảo cổ học đã ghi nhận, đây là thời kỳ tân thạch, con người bắt đầu biết sống tập đoàn và có chút ít sống văn minh, tiến bộ lần tới thời đại kim khí.

Theo các sử gia và các nhà khảo cổ học Việt Nam, vào đời vua Hùng Vương chính là thời đại kim khí cực thịnh, tổ tiên người Lạc Việt đạt được một sự tiến bộ lớn lao về phương diện kỹ thuật và mỹ thuật. Tổ tiên Việt Nam đã tìm được các quặng mỏ đồng, sắt, ... và biết cách áp dụng phương

pháp luyện kim (những kỹ thuật pha chế thành hợp kim) để sản xuất ra các dụng cụ và binh khí sắt bén như: rìu đồng, trống đồng, đồng côn, thiết côn, dao, búa, cào bằng sắt cho các vị Lạc tướng và binh sĩ dùng để đánh giặc.

Trong những di tích đào được ở các vùng đất núi Việt Nam, người ta nhận thấy có những món binh khí bằng kim loại rất là mỹ thuật như rìu đồng và trống đồng.

Rìu đồng là một dụng cụ để chặt chém, và cũng là một loại binh khí dùng để đánh giặc. Trên những rìu đồng này, phần lớn đều được trạm trở hình kỷ hà, hoặc là những hình ảnh sinh hoạt của con người thời đó. Những hình vẽ thường là hình ảnh bơi thuyền, nhảy múa, săn bắn, và những động tác đấu võ.

Trống đồng là một loại nhạc cụ dùng để tạo ra những âm thanh hòa tấu trong những buổi lễ, đặc biệt trong thời vua Hùng Vương đã biết dùng trống đồng làm một loại binh khí bằng âm thanh, để khích động tinh thần tướng sĩ, cũng như ra hiệu lệnh cho binh sĩ trong lúc đánh nhau. Loại trống đồng này đã được tìm thấy rất nhiều tại các vùng đất thuộc các tỉnh miền Bắc Việt Nam như Thanh Hóa, Hà Đông, Bắc Ninh, Cao bằng, Hà Nam, Hà Nội, Hòa Bình, Yên Bái, Hải Dương, Nghệ An... Trên mặt trống đồng có trạm vẽ hình ảnh và sự sinh hoạt của thời đó rất là đẹp đẽ. Điều này đã chứng tỏ được tinh thần mỹ thuật của tổ tiên Việt Nam đã bước tiến rất cao xa.

Một di tích khác mà hiện nay còn lưu lại tại tỉnh Phúc Yên (Bắc Việt) đó là thành Cổ Loa, với kiến trúc cổ kính đầy tính cách quân sự, vòng thành xoắn theo hình tròn ốc, với sự bố trí rất thuận lợi cho việc phòng thủ, chống giặc từ bên ngoài. Đây cũng là một di tích đã nói lên được một khoa võ học quân sự có tổ chức trong triều đại An Dương Vương (257 - 207 trước Thiên Chúa), với năm mươi năm làm vua, sau khi Thục Phán đã đánh bại vua Hùng Vương thứ 18 để đổi tên nước từ Văn Lang thành nước Âu Lạc.

II. BẮC THUỘC THỜI ĐẠI (207 TRƯỚC THIÊN CHÚA ĐẾN 939 SAU THIÊN CHÚA)

Sau khi đánh bại được vua An Dương Vương, Triệu Đà là một vị quan úy ở quận Nam Hải liền sát nhập Nam Hải vào nước Âu Lạc lập thành một nước tự chủ, đặt tên là Nam Việt, làm vua được năm đời. Đến năm 111 trước Thiên Chúa, nhà Hán bên Tàu đánh chiếm nước Nam Việt rồi đổi thành Giao Chỉ Bộ (Giao Châu) đặt quan cai trị như các châu quận của nước Trung Hoa.

Vào năm 40 sau Thiên Chúa, hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị người huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên, đầu tiên cầm gươm cỡi bạch tượng, điều khiển nghĩa quân đánh đuổi quan quân Thái Thú Tô Định, và chiếm được sáu mươi lăm thành trì, rồi hai bà lên làm vua dành quyền độc lập, giải phóng nước nhà ra khỏi ách đô hộ của người Tàu được ba năm. Sự kiện này đã viết lên được một trang võ sử oai hùng cho dân tộc Việt Nam nói chung, và cho nữ giới Việt Nam nói riêng.

Mãi đến năm 248 sau Thiên Chúa, noi gương hai bà Trưng, bà Triệu Âu, người huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hóa cỡi bạch tượng mặc áo giáp vàng, cùng với một ngàn nghĩa quân đứng lên chống với quân Thái Thú Lục Dận, cầm cự một thời gian ngắn, quân của bà chống cự không lại, bà đành tự tử. Đây là một điểm son thứ hai cho nữ giới trong lịch sử Việt Nam.

Năm 542, Lý Bôn, một vị anh hùng dân tộc đã đứng lên đánh đuổi quân Tàu để làm vua, dựng nên nghiệp nhà Tiền Lý. Đến năm 602, Lý Phật Tử thuộc hậu Lý Nam Đế vì thế yếu nên xin hàng phục vua nhà Tùy. Kể từ đó, Giao Châu lại lệ thuộc nước Tàu lần thứ ba. Mãi cho đến năm 939 sau Thiên Chúa, người Việt mới dành lại được quyền tự chủ.

Vào thế kỷ thứ hai, song song với việc du nhập các tôn giáo Phật, Khổng, Lão và Việt Nam, ngành võ học từ Ấn Độ và Trung Hoa cũng được các vị thiền sư, đạo sĩ mang đến qua hai con đường thủy và đường bộ do hai cách được ghi nhận như sau:

Do các đạo sĩ Trung Hoa sang đất Giao Châu (Bắc Việt Nam) để lánh nạn vì năm 189 sau Thiên Chúa, sau khi vua Hán Linh Đế mất, nước Trung Hoa có nhiều loạn lạc. Nhân cơ hội này các vị đạo sĩ đã giới thiệu đạo

Khổng và Lão cũng như các phương pháp thể dục dưỡng sinh, thở nạp chân khí (tức là cách luyện khí). Trong số đó có ngài Mâu Bác (Meou-Po) rất tinh thông tam giáo, về sau ngài phát tâm theo Phật giáo.

Do các vị thiền sư Ấn Độ sang đất Giao Châu (Bắc Việt Nam) để truyền bá đạo Phật, hoặc có một số ghé ngang qua Giao Châu, trước khi sang Tàu vào thế kỷ thứ ba. Trong số các vị thiền sư Ấn Độ được ghi nhận như Chí Cương Lương (Tche-Kiang Leang), Khương Tăng Hội (K'ang Seng Houei), Ma Ha Kỳ Vực (Marjivaka ha La Jivaka)... Vào năm 247, vua Ngô Tôn Quyền thấy ngài Khương Tăng Hội thi triển nhiều phép lạ đem lòng tín phục và xây chùa ở thành Kiến Nghiệp (Nam Kinh bây giờ) để ngài tu trì và giảng dạy Phật học. Trong sách "Cao Tăng Truyện" có ghi: "Ông Ma Ha Kỳ Vực gốc ở Ấn Độ, đi du lịch các nước, đến Founan theo đường Giao Châu và Quảng Châu (bắc Việt và Quảng Đông bây giờ), đến nơi nào ngài cũng làm phép lạ. Khi đến Tương Dương, ngài muốn qua đò nhưng người lái đò thấy ngài quần áo rách rưới không cho xuống. Nhưng đến khi đò ngang cập bến, mọi người đều lấy làm lạ vì thấy ngài đã ở bên này sông rồi."

Vào thời kỳ này, mặc dù võ học đã được mang đến do các vị thiền sư, đạo sĩ nhưng vẫn chưa được phổ biến sâu rộng trong dân gian.

Mãi đến năm 580, vị thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) từ Tây Trúc đã chánh thức mang đến Việt Nam ngành đạo thiên tông đầu tiên ở nước Việt Nam, tại chùa Pháp Vân (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), truyền được 19 đời (580 - 1216). Năm 820, vị sư Trung Hoa là ngài Vô Ngôn Thông đến chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh) lập nên thiên phái thứ hai, truyền được 14 đời (820 - 1221).

Kể từ đó, các môn võ lâm cổ truyền từ Ấn Độ cũng như các môn Thiếu Lâm nam và Bắc phái của ngài Bồ Đề Đạt Ma từ Trung Hoa bắt đầu xuất hiện tại Việt Nam.

III. TỰ CHỦ THỜI ĐẠI (939-1802 SAU THIÊN CHÚA)

Năm 939, sau khi Ngô Quyền thắng trận Bạch Đằng Giang, đánh đuổi được quân Nam Hán và giết được Thái Tử Hoàng Thao, Ngô Quyền đã thật sự giải phóng cho dân Việt khỏi ách ngàn năm đô hộ của người Tàu, và cũng mở đường cho các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn về sau được tự chủ ở phương Nam.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp xong loạn thập nhị sứ quân, lên ngôi vua đặt lại quốc hiệu là Đại Cồ Việt, ngài lo việc tổ chức binh bị và chỉ thị cho binh sĩ tập trận đánh Trường Tiền, mà sau này dân Việt gọi là Trung Bình Tiên hay roi Quang Trường, để áp dụng vào việc chống giặc, giữ gìn bờ cõi. Về binh đội, ngài phân chia ra làm Đạo, Quân, Lữ, Tốt, Ngũ. Mỗi Đạo quân có 10 Quân, mỗi Quân có 10 Lữ, mỗi Lữ có 10 Tốt, mỗi Tốt có 10 Ngũ, mỗi Ngũ có 10 người.

Năm 980, vua Lê Đại Hành nhờ vào việc tổ chức binh bị hùng mạnh của nhà Đinh để lại mà đã tạo được nhiều chiến công hiển hách trong việc dẹp nội loạn, cũng như phá được đại quân Tống ở phương Bắc, bình được Chiêm Thành ở phương Nam. Do đó vua Lê đã tạo được thanh thế rất lừng lẫy.

Năm 1010, Lý Công Uẩn tiếp nối nghiệp đế của nhà Lê để sáng lập ra nhà Tiền Lý, truyền ngôi được chín đời. Lý Công Uẩn là vị vua rất giỏi võ lâm, xuất thân từ cửa thiền ngay từ nhỏ đã theo nhà sư Lý Khánh Vân làm con nuôi, được học võ lâm và đạo thiền tại chùa Cổ Pháp. Khi lớn lên nhờ tài văn võ mà được nhà tiên Lê bổ nhiệm chức Quân Tả Thần Vệ Điện Tiền Chỉ Huy Sứ. Khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ rất trọng đãi giới tu hành, Phật giáo cũng được chọn làm quốc giáo, song song với thiền tông, nhà vua cũng phát động việc huấn luyện môn võ lâm cổ truyền cho các quan viên, quân sĩ, cũng như các hoàng tử đều phải luyện tập võ lâm ngay từ thuở nhỏ. Khi lớn lên, các hoàng tử đều giỏi võ lâm và cách dùng binh. Muốn được phong vương các hoàng tử đều phải đích thân cầm binh đánh giặc để lập chiến công.

Năm 1054 - 1072, để gia tăng hiệu quả về binh bị, vua Lý Thánh Tông lo việc định quân hiệu, chia phân quân đội ra làm Tả, Hữu, Tiên, Hậu. Tất cả là bốn bộ, hợp lại là một trăm đội, mỗi đội đều có lính kỵ và lính bắn đá còn những phiên binh thì lập ra thành đội riêng biệt, không cho lẫn lộn với nhau.

Binh pháp nhà Lý vào lúc bấy giờ có tiếng là giỏi, nhà Tống bên Tàu đã phải bắt chước. Điều này cũng làm vẻ vang cho con dân đất Việt.

Năm 1072 - 1127, vua Lý Nhân Tông còn chia võ ban ra làm chín phẩm. Quan đại thần có Thái Sư, Thái Phó, Thái úy, Thiệu Sư, Thiệu Phó, Thiệu Úy. Còn phái dưới có Đô Thống, Nguyên Sứ, Tổng Quản Khu mật Sứ, Khu Mật Tả Hữu Sứ, Kim Ngô Thượng Tướng, Đại Tướng, Đô Tướng, Chu vệ Tướng Quân.... Vào thời này, cũng nên kể đến danh tướng Lý Thường Kiệt, một võ tướng tài ba thao lược cũng đã lập được nhiều chiến công rực rỡ trong cuộc dẹp nội loạn, bên ngoài phá Tống bình Chiêm Thành.

Năm 1125 - 1400, tiếp nối nhà Lý các vua nhà Trần chú trọng đến việc chinh đốn binh bị Vua Trần Thái Tông ra luật tổng động viên, tất cả những dân trai tráng đều phải đi lính. Ngài cho mở nhiều "Giảng Võ Đường" để huấn luyện võ lâm cho dân chúng. Để trông nom binh bị tại triều đình, vua đặt ra các chức: Phiêu Kỵ Thượng Tướng Quân, Cẩm Vệ Thượng Tướng Quân, Kim Ngô Đại Tướng Quân, Võ vệ Đại Tướng Quân, Phó Đô Tướng Quân,... và ở ngoài, có các chức Kinh Lược Sứ, Phòng Ngự Sứ, Thứ Ngự Sứ, Quan Sát Sứ, Đô Hộ, Đô Thống, Tổng Quản,... Binh lính được chia thành Quân và Đô, mỗi Quân có ba chục Đô, mỗi Đô có tám chục người được xếp vào Quân và Độ Binh lính phải luôn luôn luyện tập võ lâm, sẵn sàng trong tình trạng chiến đấu. Binh lực của nhà Trần lúc này rất hùng mạnh, ba quân tướng sĩ rất là thương yêu lẫn nhau. Vì vậy, đã hơn ba lần thắng được giặc nhà Nguyên, đánh đuổi hơn năm chục vạn quân Mông Cổ ra khỏi bờ cõi vào năm 1284 - 1288, dưới sự lãnh đạo của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, cùng với sự hợp lực của các võ tướng như Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão đã chiến thắng trận Chương Dương Độ.

Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão, Hưng Võ Vương Nguyên, Hưng Hiếu Vương Úy cùng với Hưng Đạo Vương đã đánh thắng quân Nguyên tại trận Vạn Kiếp, đến nỗi tướng Mông Cổ là Thoát Hoan thua phải bỏ chạy về nước. Trần Khánh Dư cướp lương thực của quân Nguyên tại trận Vân Đồn. Tại trận Bạch Đằng Giang, Hưng Đạo Vương đại thắng bắt được Ô Mã Nhi và Trần Nhật Duật đã phá quân của Toa Đô ở trận Hàm Tử Quan.

Đây là những chiến công rất hiển hách, vẻ vang nhất trong lịch sử vì với một đế quốc Mông Cổ lớn mạnh nhất vào thời bấy giờ, có một binh lực viễn chinh hùng mạnh, đã từng làm mưa làm gió tại các chiến trường lớn trên thế

giới, đã chiến thắng thôn tính được nhiều dân tộc lớn trên thế giới như đã thôn tính được nước Trung Hoa, chiếm được Tây Bá Lợi Á, xâm lăng Trung Âu, uy hiếp được Áo và Đức... Thế mà khi đến bờ cõi Việt Nam, họ phải nếm mùi thất trận hơn ba lần. Hơn ba lần chiến thắng vinh quang của dân tộc Việt đối với kẻ thù số 1 của loài người trong thời đó, đã chứng tỏ được dân tộc Việt là một dân tộc oanh liệt đứng hàng đầu trên thế giới.

Trong lúc chống với giặc Mông Cổ, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã soạn ra bộ "Bình Thu Yếu Lược". Đây là bộ sách tập hợp các phương pháp dùng binh đánh giặc của những danh gia trên thế giới để huấn luyện cho quân sĩ.

Năm 1400, sau khi cướp được ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly lo chỉnh đốn việc binh bị để đề phòng chống với giặc Minh. Hồ Quý Ly bắt dân kê khai hộ tịch rất cẩn thận rồi tuyển dân vào làm lính để gia tăng số binh sĩ, và chia quân đội ra làm bộ binh, và thủy binh. Ngoài ra còn thành lập bốn kho quân trang quân dụng, và tuyển dụng người có kỹ thuật vào làm việc ở xưởng sản xuất binh khí.

Về thủy binh, để đề phòng giữ mặt sông và biển, Hồ Quý Ly cho làm ra những chiến thuyền lớn, ở trên có sàng đi, ở dưới cho người chèo chống, thật là tiện lợi trong việc chiến đấu. Ở các cửa bể và nơi hiểm yếu của các sông lớn, Hồ Quý Ly cho người lấy gỗ đóng cọc để đề phòng quân giặc. Việc quân chế ở Nam và bắc được phân chia ra làm mười hai vệ, Đông và Tây được phân ra làm tám vệ. Mỗi vệ có mười tám đội, mỗi đội có 18 người. Đại quân có ba chục đội, trung quân có hai chục đội. Mỗi doanh có mười lăm đội, mỗi đoàn có mười đội. Còn những cấm vệ chỉ có 5 đội và một người đại tướng thống lãnh.

Năm 1418, Bình Định Vương Lê Lợi cùng với các nghĩa sĩ sau nhiều năm gian lao thao luyện đứng lên khởi nghĩa ở đất Lam Sơn. Mãi đến năm 1427, ngài mới đuổi được quân nhà Minh ra khỏi bờ cõi Việt Nam.

Năm 1428 Lê Lợi lên ngôi vua, trong các vị có công lao lớn theo giúp vua, đáng kể nhất về quan văn là ông Nguyễn Trãi trong việc tham mưu, về quan võ có đại tướng Lê Văn và nhà sư Sa Viên trong việc huấn luyện võ dũng cho binh sĩ. Riêng về nhà sư Sa Viên, hiệu là Sơn Nhân người ở tỉnh Sơn La, Bắc Việt, vào năm 1407 ngài theo quy y học đạo tại chùa Huyền

Thiên, tỉnh Sơn Đông Trung Hoa Năm 1415, ngài về nước theo giúp vua Lê Lợi trong việc huấn luyện võ công cho các nghĩa sĩ.

Đến năm 1428, vua Lê Lợi cho mở ra những kỳ thi "Minh Kinh Khoa" bắt buộc các quan văn võ, từ tứ phẩm trở xuống phải dự thi, nghĩa là quan văn phải vào kinh thi sử, quan võ phải thi về võ kinh. Nhà vua còn mở rộng các khóa thi Minh Kinh cho dân chúng, để kén chọn nhân tài ẩn sĩ ra giúp nước. Nhân vào cơ hội phát động võ thuật của vua Lê, thầy Sa Viên đã thành lập trường huấn luyện võ lâm ông Nguyễn Trãi đặt tên là "Trường Võ Bình Định" để tưởng nhớ đến công lao của Bình Định Vương Lê Lợi, đã có công đánh đuổi quân Minh mang lại thanh bình cho xứ sở.

Năm 1460, vua Lê Thánh Tông cho mở khoa thi Tiến sĩ đầu tiên. Mỗi ba năm ngài cho mở kỳ thi võ để tưởng thưởng quân sĩ và kén chọn nhân tài võ dũng. Vào thời bấy giờ, nhiều võ sinh của trường võ Bình Định đã được trúng tuyển, cho nên danh từ võ phái Bình Định đã được dân chúng biết nhiều đến kể từ đó.

Về binh bị, vua Lê Thánh Tông còn chỉ thị cho các quan Tổng Binh phải chăm lo giảng tập trận đồ, thao luyện binh sĩ. Ngài cho đổi lại năm vệ thành năm Phủ: Trung Quân Phủ, Nam Quân Phủ, Bắc Quân Phủ, Đông Quân Phủ, Tây Quân Phủ. Mỗi phủ có sáu vệ, mỗi vệ có năm hay sáu sở, mỗi sở có bốn trăm người. Quân sĩ của năm phủ có khoảng sáu hoặc bảy vạn người. Ngài còn đặt ra ba mươi một điều quân lệnh để tập thủy trận, bốn mươi hai điều để tập bộ trận.

Năm 1679, vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, ở miền Nam nền võ học Việt Nam còn chịu ảnh hưởng vào các võ phái của người Trung Hoa như Thiếu Lâm Nam và Bắc phái, Võ Đang, Nga Mi, Không Động, Bạch Hạc, Bát Quái Chuông,... xuyên qua các quan binh của nhà Minh bắt phục tùng Thanh Triều đến khai hoang lập ấp, định cư rải rác trên các vùng đất cận nam. Do đó, về sau người ta còn được nghe nhắc đến những danh từ như Võ Tiều, Võ Hẹ, Võ Quảng, Võ Hải Nam, Võ Phúc Kiến,... (để chỉ các môn võ do các người Tàu, gốc thuộc các địa phương khác nhau). Đến đây, chúng tôi xin nhắc lại một quan điểm chính trị của chúa Nguyễn Hiền Vương, với ý định mở mang bờ cõi về miền Nam, cho nên chúa Nguyễn đã cho phép các tướng lãnh cùng hơn ba ngàn binh sĩ nhà Minh bắt phục tùng Thanh Triều đến tỵ nạn, và tiện dịp, dùng họ để khai hoang, lập ấp tại các vùng đất cận Nam, rồi dần dần xâm chiếm các vùng đất của người Chân Lạp. Về sau

những vùng đất khai hoang, lập ấp này đã tạo nên những thành phố dân cư trù phú, sự thịnh vượng đáng kể nhất là việc sản xuất lúa gạo đã tạo nên một nền kinh tế lớn mạnh ở miền Nam. Nền kinh tế này đã giúp ích rất nhiều cho chúa Nguyễn trong công cuộc thống nhất sơn hà. Trong các tướng lĩnh nhà minh đến khai hoang định cư, đáng kể nhất là tướng Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch. Vào năm 1679, Trần Thắng Tài đã khai hoang tại Biên Hòa và dọc theo các vùng đất thuộc đồng bằng sông Đồng Nai. Còn Dương Ngạn Địch lập ấp tại Mỹ Tho, và các vùng đất thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1680, Mạc Cửu định cư tại Hà Tiên và vùng đất dọc theo vịnh Xiêm La (Thái Lan), Rạch Giá, Cà Mau.

Năm 1706, vào đời vua Lê Dụ Tông, ở miền Bắc chúa Trịnh Cương cho mở trường huấn võ, đặt quan giáo thụ để dạy cho con cháu các quan võ về môn võ kinh chiến lược. Cứ mỗi tháng một lần tiểu tập. Ba tháng một lần đại tập. Mùa xuân và mùa thu thì tập võ lâm. Mùa Đông và mùa hạ thì tập võ kinh (là binh thư chiến lược và chiến thuật, áp dụng những phương pháp dùng binh đánh giặc). Kể từ đó mà danh từ võ kinh mới được phổ thông trong quân chúng. Mỗi năm có một kỳ thi võ. Để tham dự vào kỳ thi võ, thí sinh lần lượt phải qua các bộ môn như bắn cung, múa giáo, múa gươm, bắn cung trong lúc phi ngựa, và bắn cung trong lúc chạy bộ. Sau cùng, thí sinh phải qua kỳ thi vấn đáp về nghĩa lý trong sách võ thánh hiền để xét về học lực và những phương lược trong sách võ kinh để xét về tài năng.

Năm 1740, Trịnh Doanh cho lập võ miếu ở chánh vị có bàn thờ Vũ Vương, Khương Thái Công, Tôn Võ Tử, Quan Tư,... Ở phía sau có bàn thờ Trần Hưng Đạo, và lập miếu riêng thờ Quan Công. Mỗi năm vào mùa xuân và thu, vua cho mở cuộc tế lễ tại võ miếu.

IV. Cận kim thời đại (1802 - 1975)

Năm 1802, vua Gia Long thống nhất sơn hà vẫn theo gương xưa của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1631). Nhà vua cho thành lập xưởng súng đại bác, mở trường bắn huấn luyện voi, ngựa và trường huấn luyện võ kinh, võ lâm cho binh sĩ. Ở những nơi hiểm yếu, vua chỉ thị cho lập đồn ải. Tại các

cửa bể và đảo, vua cho lập ra pháo đài. Ngoài ra, vua còn cho lập ra xưởng đóng tàu đồng, và huấn luyện thủy quân để đề phòng mặt biển.

Năm 1820, vua Minh Mạng đã chia binh đội ra thành bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo binh. Bộ binh gồm có kinh binh và cơ binh. Kinh binh chia làm doanh, vệ, đội. Kinh binh dùng để đóng giữ ở kinh thành hoặc để sai phái đóng giữ ở các tỉnh. Mỗi doanh có năm vệ, mỗi vệ có mười đội, mỗi đội có năm chục người. Mỗi đội có suất đội và đội trưởng cai quản. Những binh khí của mỗi vệ gồm có hai khẩu súng thần công, hai trăm khẩu súng điều thương và hai mươi một ngọn cờ. Còn cơ binh là lính riêng của từng tỉnh, cũng được chia ra làm cơ, đội. Cơ thì có quân cơ, đội thì có cơ suất đội cai quản.

Tượng quân được chia ra thành từng đội, mỗi đội có bốn chục con voi. Số voi ở kinh thành gồm có một trăm năm chục con. Ở Bắc thành có một trăm mười con. Ở Gia Định thành có bảy mươi lăm con. Ở Quảng Nam có ba mươi lăm con. Bình Định có ba chục con. Nghệ An có hai mươi một con. Tại Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, mỗi nơi đều có mười lăm con. Còn ở Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Bình mỗi nơi có bảy con.

Thủy quân có mười lăm vệ được chia làm ba doanh, mỗi doanh đều có quan chương vệ quân lính, và quan đô thống chỉ huy cả ba doanh.

Ngoài ra, vua Minh Mạng còn cho thành lập ra trường Anh Doanh và Giáo Dưỡng Binh để cho các con của quan võ, từ suất đội trở lên ai muốn tình nguyện vào học sẽ được hưởng lương bổng. Việc huấn luyện võ lâm và võ kinh do một viên quan đại thần chăm sóc.

Để bổ dụng vào ngành võ học, vua còn cho mở ra các khóa thi võ lâm, tuyển chọn người đậu tú tài, cử nhân và tiến sĩ võ khoa. Người dự thi võ khoa đều phải biết chữ nghĩa, vì sau khi thi xong các bộ môn của võ lâm, thí sinh còn phải dự thi phần võ kinh, để chứng tỏ khả năng trong cách dùng binh pháp đánh giặc mà trong sách võ kinh đã ấn định.

Năm 1837, vào thời Minh Mạng thứ 18 vua còn định phép cho các kỳ thi võ lâm như sau:

KHÓA THI HƯƠNG: Trường thứ nhất thi cử tạ, trường thứ hai thi diễn roi côn (trúc mộc), diễn quyền, múa kiếm đoản. Trường thứ ba thi về bắn

súng điều thương (loại súng thời xưa). Nếu thí sinh trúng tuyển cả ba trường, được chấm đậu cử nhân võ khoa. Nếu thí sinh chỉ trúng tuyển ở trường thứ nhất và trường thứ hai, được chấm đậu tú tài võ khoa. Sau đó, để sắp hạng cao thấp, các võ tú, võ cử còn phải dự thi vấn đáp để trả lời những câu hỏi có liên quan đến sách võ kinh và sách Tử Tư. Nếu ai trả lời thông suốt, tên được sắp hạng đứng trước.

KHÓA THI HỘI: Cũng như khóa thi Hương, thi Hội gồm có ba trường. Nhưng ở phần diễn côn roi, thí sinh phải dùng đến côn roi bằng sắt (thiết côn). Thí sinh nào trúng tuyển cả ba trường và giỏi thông chữ nghĩa sẽ được vào kỳ thi Đình.

KHÓA THI ĐÌNH: Sau khi được tuyển chọn ở kỳ thi Hội, thí sinh được vào dự khóa thi Đình để làm một bài văn sách, trả lời những câu hỏi về nghĩa lý trong bộ sách võ kinh, sách Tử Tư, và những binh pháp chính yếu của các danh tướng thời xưa. Những thí sinh được trúng tuyển ở kỳ thi Đình được chấm đậu tiên sĩ võ khoa. Nếu thí sinh chỉ được trúng tuyển kỳ thi Hội mà không đậu ở kỳ thi Đình được chấm đậu phó bảng võ khoa.

Trong thời Pháp thuộc, người Pháp đã gặp phải những sự chống cự oanh liệt của người dân Việt, phần lớn các tổ chức kháng chiến chống Pháp, bắt nguồn từ các nhà lãnh đạo võ thuật. Do đó, để vô hiệu hóa phần nào sức kháng cự của người Việt, chính quyền Pháp đã ra lệnh nghiêm cấm các hoạt động võ thuật trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, với tinh thần ái quốc và bất khuất của người Việt, các vị võ cử, võ gia Việt Nam vẫn âm thầm lên lớp dạy võ cho các thanh thiếu niên để nung đúc tinh thần quật khởi, kháng chiến chống Pháp. Mặc dù với khí giới thô sơ, tầm vông chuốt nhọn, gươm giáo không thể trực diện đối đầu với các súng đạn tối tân của người Pháp nhưng người Việt đã dùng phương pháp du kích, nhiều phen khiến cho chính quyền Pháp kinh hoàng và đã giết được các tướng tài Pháp như tướng Francis Garnier và tướng Henri Riviere tại Ô Cầu Giấy, Hà Nội (Bắc Việt).

Trong các vị lãnh đạo chống Pháp, quân Pháp đặc biệt chú ý đến các ông như Phan Đình Phùng, Đinh Công Tráng, Lê Trực, Hoàng Hoa Thám...

Năm 1862 - 1864 Ông Trương Công Định kháng chiến ở Gò Công và Biên Hòa.

Năm 1875 ông Nguyễn Hữu Huân (Thủ khoa Huân) nổi lên ở Mỹ Tho và Tân An.

Vào tháng 8/1864 ông Trương Huệ (con ông Trương Công Định) nổi lên ở Tây Ninh.

Vào 8/1917 ông Lương Ngọc Quyến và Trịnh Văn Cấn nổi lên ở nhà lao Thái Nguyên.

Năm 1927 hai ông Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu lãnh đạo Việt Nam Quốc Dân Đảng nổi lên chống Pháp ở Yên Bái

Năm 1885, ông Quản Hớn Nguyễn Văn Bường khởi binh ở Bà Điểm Hóc Môn, Bà Trà, Tân Khánh. Trận đánh nổi tiếng nhất là ở Mười Tám Thôn Vườn Trầu (gọi là Thập Bát Phù Viên) trong đó nghĩa binh bị vây đánh, sau cùng còn lại bảy chục người cùng nhau thề đánh cho đến chết. Và họ đã giữ vững lời thề. Từ trận đánh Pháp nổi tiếng này về sau, danh từ "võ vườn" đã được lưu truyền để nói lên tinh thần võ dũng của địa phương này. Nếu muốn nói "võ vườn" là một môn phái võ thuật người ta cũng không thấy được một tài liệu sách vở nào để chứng minh về nguồn gốc, kỹ thuật căn bản của nó, mà chỉ được nghe nhắc qua lời truyền miệng của các dân địa phương. Có lẽ, đây chỉ là một số đòn thế chiến đấu tự vệ của dân địa phương được ảnh hưởng bởi võ thuật Trung Hoa, bắt nguồn từ năm 1679, tướng Trần Thắng Tài và hơn ba ngàn binh sĩ nhà Minh, bắt phục tùng Thanh triều, đã được chúa Nguyễn Hiền Vương cho phép tỵ nạn, khai hoang, lập ấn định cư dọc theo đồng bằng sông Đồng Nai (Biên Hòa, Hóc Môn). Để chứng minh cho luận cứ trên, chúng tôi còn ghi nhận qua lịch sử bởi chiến tích võ dũng của mười tám thôn vườn trầu vào năm 1782. Tại đây, quan binh Tây Sơn Nguyễn Nhạc đã bị đánh bại, do sự phục kích của đạo binh Hòa Nghĩa (người Trung Hoa cư ngụ tại 18 thôn Vườn Trầu, theo giúp Nguyễn Ánh).

Vào năm 1911, ngài Mộc Đức Thiền Sư, một trong những vị cố vấn cho Tôn Dật Tiên đã thu nhận bốn đồ đệ người Việt Nam như Trần Tần Chân Nhân, Thiện Tảo Đạo Nhân, Tư Hớn Cư Sĩ, và Thiện Tâm Thiền Sư. Về sau bốn vị này góp công lớn vào việc phát triển ngành thiền tông và võ lâm tại Việt Nam.

Riêng về Thiện Tâm Thiền Sư, tên thật là Nguyễn Văn Sáu, hiệu Đoàn Tâm Ảnh, sanh năm 1900 tại Bạc Liêu, Nam Việt Nam. Sau mười tám năm

được theo thầy Mộc Đức Thiền Sư để học võ lâm và thiền tông tại chùa Phi Lai Tự, miền Bắc Trung Hoa, ông trở về Việt Nam vào năm 1930 mở trường dạy võ thâm nhận môn đồ. Đồng thời, ông cùng một số nghĩa sĩ âm thầm thành lập đảng Sao Trắng để chống Pháp. Đảng Sao Trắng với tinh thần nghĩa hiệp giúp đỡ dân lành, đã làm cho những tay cường hào ác bá và chính quyền Pháp phải nhiều phen bối rối, tại miền lục tỉnh hậu giang, Nam Việt Nam. Năm 1960, để hưởng ứng phong trào thanh niên võ thuật, ông đã chính thức thành lập Hội Võ Lâm Việt Nam và sau đó thu nhận được bốn vị đệ tử tâm đắc như Giáo Sư Vũ Đức, Giáo sư Hùng Phong, Giáo Sư Hàng Thanh, và Giáo sư Nguyễn Thiên Tài. Mãi đến năm 1970, ông lui về ẩn dật chức vụ Chương Môn Phái Võ Lâm Việt Nam đã được ông chính thức truyền lại cho Giáo sư Vũ Đức (Âu Vĩnh Hiền) để tiếp tục công việc phát triển môn phái. Về sau, để tìm nguồn an lạc nơi chốn thiền, Thiện Tâm Thiền Sư đã trụ trì tại chùa Pháp Hoa, Sài Gòn.

Ngoài ra, một số các vị võ sư Việt Nam lão thành nổi danh như Thầy Võ Dực (1870 - 1958), hiệu là Nam Nghĩa, người làng An Dinh quận Bình Khê. Thầy Hồ Nhu (1890 - ?) hiệu Hồ Ngạnh người làng Thượng Truyền, quận Bình Khê giỏi về côn pháp. Thầy Đoàn Phong và Thầy Tàu Sáu ở quận Bình Khê giỏi về quyền cước. Thầy Triệu Thúc Lang ở quận Dương Đông đảo Phú Quốc. Thầy cử nhân Trương Thạch (1880 - ?) ở Bình Định. Thầy cử nhân Đinh Các (1880 - 196?) người Qui Nhơn. Thầy Năm Soai (1880 - 197?) người Bạc Liêu Thầy Sáu Khá (1885 - 196?) và các thầy Tư Công, Hai Sinh đều ở Bạc Liêu Võ sư Huỳnh Kim Hên (1905 - 1980) hiệu là Mã Thanh Long người ở Bạc Liêu về sau cư ngụ tại Hòa Hưng, Sài Gòn. Thầy Hàn Bái sáng tổ hệ phái Hàn Bái. Thầy Vũ Bá Oai (1901 - 28/1/2001) kế nghiệp thầy Hàn Bái thành lập võ đường Hàn Bái tại Sài Gòn. Thầy Trương Thanh Đăng (1895 - 197?) hiệu Sa Long Cương người tỉnh Phan Thiết, về sau cư ngụ tại Sài Gòn. Thầy Hồ Hợi (1896 - ?) sáng lập Hội Cửu Long Võ Đạo tại Sài Gòn. Thầy Bảy Nếp người quận Cần Đức, Nam Việt Nam về sau là cư sĩ tại tỉnh Gia Định.

Trong thời Pháp thuộc, môn quyền anh được du nhập với kỹ thuật tay nghề đấm giã tiện và rất được sự ngưỡng mộ của quần chúng người Việt. Vào giữa thập niên 1960 - 1970, các võ sư huấn luyện quyền anh đáng kể như Minh Cảnh, Huỳnh Tiên, Kidemsey, Trần Mộng Lân, Nguyễn Sơn, Lý Huỳnh, Minh Thành, ... Bộ môn quyền anh được hoạt động dưới sự chăm sóc của Tổng Cuộc Quyền Thuật Việt Nam. Tổng cuộc này đã được thành

lập vào năm 1956 tại Sài Gòn do sự góp mặt của các võ sư và võ sĩ thuộc nhiều môn phái võ thuật Việt Nam khác nhau.

Ngoài ra vào năm 1960, các vị võ sư còn thành lập Tổng Hội Nghiên Cứu Võ Học Việt Nam với ước vọng để khảo cứu các ngành võ thuật Việt Nam. Trong suốt 15 năm (1960 - 1975) thành hình, tổng hội này không có một biểu hiện nào đáng được ghi nhận. Phần lớn nỗ lực hoạt động võ thuật Việt Nam trong quảng đại quần chúng đều do công trình của Tổng Cuộc Quyền Thuật Việt Nam đẩy mạnh, dưới sự yểm trợ của chính quyền thanh niên. Mặc dù có rất nhiều võ phái Việt Nam hoạt động song song với Tổng Cuộc Quyền Thuật Việt Nam, nhưng chỉ có vài võ phái đạt được sự tổ chức một hệ thống võ đường qui cũ, thu hút được nhiều võ sinh trên toàn quốc như Hội Võ Thuật Vovinam, do Võ Sư Nguyễn Lộc sáng lập, về sau võ sư Lê Sáng kế nghiệp; hội Võ Lâm Việt Nam do lão sư Đoàn Tâm Ảnh (pháp danh Thiện Tâm Thiên Sư) sáng lập, về sau giáo sư Vũ Đức kế nghiệp; Hội Cử Long Võ Đạo do võ sư Hồ Hợi sáng lập,...

Năm 1945, sau khi quân đội Nhật Bản thắng Pháp tại Việt Nam, cũng như tinh thần võ sĩ đạo Nhật vang danh khắp thế giới, môn võ Nhật nổi danh lúc bấy giờ là môn Nhu Đạo (Judo) và Nhu Thuật (Jiu-Jitsu) rất được người Việt Nam hâm mộ. Vị võ sư người Nhật đầu tiên đến giảng dạy Nhu Đạo tại Việt Nam là võ sư Yonka, về sau lại có các võ sư Watanabe, võ sư Ishikawa. Năm 1948, giáo sư Hồ Cẩm Ngạc trở về nước sau 5 năm du học tại Nhật Bản. Giáo sư Hồ Cẩm Ngạc là người Việt Nam đầu tiên đã tốt nghiệp môn Nhu Đạo tại trường Đại học Nhu Đạo Kodokan, Nhật Bản. Ngoài ra ông còn tốt nghiệp các bộ môn võ Nhật khác như Karatedo (Không thủ đạo) thuộc trường phái Yosheikan. Vào năm 1956, giáo sư Hồ Cẩm Ngạc đã xuất bản quyển Nhu Đạo Tạp Phương. Vào năm 1955, Giáo sư Phạm Lợi từ Pháp về Việt Nam và đã xuất bản quyển Kỹ Thuật Nhu Đạo vào năm 1956. Ngoài ra còn có một số giáo sư Nhu Đạo đáng kể như giáo sư Đặng Thông Trị, giáo sư Phan Văn Quan, giáo sư Thái Thúc Thuần, giáo sư Vương Quang Ba, thượng tọa Thích Tâm Giác. Những vị giáo sư Nhu Đạo vừa kể trên đều là những vị đã góp công thành lập Tổng Cuộc Nhu Đạo Việt Nam vào năm 1956. Riêng giáo sư Đặng Thông Trị ngoài môn Nhu Đạo, ông còn làm giáo sư Aikido đầu tiên đẩy mạnh phong trào Hiệp Khí Đạo tại Việt Nam. Vào năm 1964 bào đệ của giáo sư Trị là giáo sư Đặng Thông Phong thành lập Tổng Cuộc Hiệp Khí Đạo Việt Nam.

Vào năm 1960 quân đội viễn chinh Đại Hàn đến tham chiến tại Việt Nam, môn võ Đại Hàn Taekwondo (Thái Cực Đạo) do tướng Choi Hong Hi lãnh đạo đã được chính quyền quân đội VNCH yểm trợ phát động môn võ này trong quảng đại quần chúng. Sau đó Tổng Cuộc Thái Cực Đạo Việt Nam được ra đời do Trung Tá Phạm Văn Cư làm chủ tịch sáng lập. Đến niên khóa 1973 - 1975, Đại tá Trần Thanh Điền kế nhiệm chức chủ tịch Tổng Cuộc Thái Cực Đạo Việt Nam. Môn võ Thái Cực Đạo đã lớn mạnh tại Việt Nam trong cao trào thanh niên khỏe với nhiều võ phái trăm hoa đua nở.

Căn cứ vào lịch sử tranh đấu Việt Nam, võ học cổ truyền Việt Nam là một nền tảng căn bản cho quân sự quốc phòng. Do đó, võ học đã đóng một vai trò rất quan trọng trong vận mạng thịnh suy của đất nước. Kể từ thượng cổ thời đại, vào đời vua Hùng Vương lập quốc, mặc dù con người chưa biết dùng chữ viết để ghi chép lại sự diễn tiến của võ học nhưng nhờ vào một số di tích của các món binh khí như búa, rìu, dao, dùi, cào, trống đồng và một số tranh ảnh chiến đấu được khắc vẽ trên những phiến đá tại các vùng đất thuộc Bắc Việt Nam, được tìm thấy bởi các nhà khảo cổ đã nói lên được phần nào khoa võ học lập quốc của tổ tiên người Việt Nam.

Với vốn liếng căn bản khoa võ học lập quốc đầu tiên, sau đó trong các dịp giao tiếp với lân bang, người Việt đã biết khôn khéo thái nạp cái hay của người để biến chế và đồng hóa và sắc thái riêng biệt của mình. Điển hình là sự ảnh hưởng ở nền võ học Trung Hoa và Ấn Độ xuyên qua các nhà truyền giáo, hoặc các quân binh người Trung Hoa trong thời kỳ một ngàn năm Bắc thuộc. Để rồi sau đó nền võ học kiến quốc được phát huy trong các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn...

Mãi đến thế kỷ 17, người Âu Châu đến buôn bán và truyền đạo Thiên Chúa tại Việt Nam, và đến thế kỷ 19, cuộc tranh chấp bằng võ lực giữa Việt Nam và Pháp bùng nổ, nền võ học kiến quốc của Việt Nam đã bị vô hiệu hóa trước đạn súng ống tối tân của Pháp. Sau đó, Việt Nam phải chịu đựng hơn tám mươi năm lệ thuộc người Pháp. Trong thời gian tiếp xúc với người Âu Châu, người Việt đã hiểu được rằng sự tiến hóa của nhân loại trên thế giới hiện nay đã bước qua một kỷ nguyên tiên bộ mới trên nhiều phương diện.

Cũng như võ học cổ truyền với gươm giáo làm căn bản, không còn là một yếu tố chính yếu thích nghi cho quân sự quốc phòng nữa, mà đã được thay thế bằng những đạn dược, súng ống tối tân hiện đại hóa quân sự với

những kỹ thuật chiến tranh máy móc. Kể từ đó, nền võ học kiến quốc của Việt Nam không còn đóng một vai trò chính yếu quân sự trong lịch sử mà đã biến thể trở thành một bộ môn thể thao tự vệ cũng như các bộ môn thể thao thuần túy khác, nhằm mục đích phụng sự cho phong trào khỏe của nước nhà, thêm phần phong phú.